

CHÍNH PHỦ
Số: 19/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lâm Đồng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (tờ trình số 4462/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 53/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Lâm Đồng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	977.220	100,00	977.220	100,00
1	Đất nông nghiệp	901.562	92,26	892.159	91,30
1.1	Đất sản xuất	277.504	28,40	282.713	28,93

	nông nghiệp				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	76.434	7,82	86.703	8,87
1.1.1.1	Đất trồng lúa	23.808	2,44	21.000	2,15
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	11.969	1,22	15.000	1,53
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	52.627	5,39	65.703	6,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	201.070	20,58	196.010	20,06
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	195.115	19,97	178.860	18,30
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả	3.773	0,39	15.000	1,53
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	2.181	0,22	2.150	0,22
1.2	Đất lâm nghiệp	622.295	63,68	606.295	62,04
1.2.1	Đất rừng sản xuất	248.102	25,39	363.377	37,18
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	215.844	22,09	323.581	33,11
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	27.253	2,79	33.680	3,45
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	879	0,09	879	0,09

1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.126	0,42	5.238	0,54
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	262.791	26,89	160.652	16,44
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	245.927	25,17	135.087	13,82
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.989	1,64	24.524	2,51
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng	307	0,03	307	0,03
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	568	0,06	734	0,08
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	111.402	11,40	82.267	8,42
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	104.042	10,65	80.816	8,27
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	7.300	0,75	1.390	0,14
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	61	0,01	61	0,01
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.705	0,17	2.115	0,22
1.4	Đất nông nghiệp khác	58	0,01	1.037	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	40.849	4,18	62.589	6,40
2.1	Đất ở	6.832	0,70	8.152	0,83
2.1.1	Đất ở tại nông	4.778	0,49	5.555	0,57

	thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.054	0,21	2.597	0,27
2.2	Đất chuyên dùng	15.381	1,57	27.981	2,86
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	355	0,04	577	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.733	0,28	3.537	0,36
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2442		2966	
2.2.2.2	Đất an ninh	291		571	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.042	0,11	4.105	0,42
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	0,02	1.120	0,11
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	483	0,05	1.014	0,10
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	42	0,00	800	0,08
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	284	0,03	1.171	0,12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.251	1,15	19.761	2,02
2.2.4.1	Đất giao thông	8.811	0,90	13.668	1,40
2.2.4.2	Đất thủy lợi	705	0,07	1.703	0,17
2.2.4.3	Đất dẫn chuyển năng lượng,	91	0,01	523	0,05

	truyền thông				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113	0,01	814	0,08
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	73	0,01	141	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644	0,07	1.020	0,10
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	224	0,02	495	0,05
2.2.4.8	Đất chợ	33	0,00	144	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	488	0,05	1.039	0,11
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	68	0,01	213	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286	0,03	346	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.244	0,13	1.238	0,13
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	17.074	1,75	24.480	2,51
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	32	0,00	392	0,04
3	Đất chưa sử dụng	34.808	3,56	22.471	2,30
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.682	0,68		0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	28.005	2,87	22.350	2,29